

|                                                                                                     |                                                                                                     |                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p>phòng khách</p> |  <p>phòng ngủ</p>  | <p><b>das Schlafzimmer</b></p> <p>Họ đã sơn phòng ngủ màu xanh.<br/>Sie haben das Schlafzimmer blau gestrichen.</p> <p>Lektion 69 · Räume &amp; Teile des Hauses</p> | <p><b>das Wohnzimmer</b></p> <p>Đây là phòng khách cũ của chúng tôi.<br/>Das ist unser altes Wohnzimmer.</p> <p>Lektion 69 · Räume &amp; Teile des Hauses</p> |
|  <p>phòng ăn</p>   |  <p>hành lang</p> | <p><b>der Flur</b></p> <p>Cái hành lang đó rất dài.<br/>Dieser Flur ist sehr lang.</p> <p>Lektion 69 · Räume &amp; Teile des Hauses</p>                              | <p><b>das Esszimmer</b></p> <p>Chúng tôi ăn cơm trong phòng ăn.<br/>Wir essen im Esszimmer.</p> <p>Lektion 69 · Räume &amp; Teile des Hauses</p>              |
|  <p>ban công</p>  |  <p>vườn</p>     | <p><b>der Garten</b></p> <p>Khu vườn của anh ấy rất đẹp.<br/>Sein Garten ist sehr schön.</p> <p>Lektion 69 · Räume &amp; Teile des Hauses</p>                        | <p><b>der Balkon</b></p> <p>Ban công có tầm nhìn ra thành phố.<br/>Ein Balkon bietet Stadtblick.</p> <p>Lektion 69 · Räume &amp; Teile des Hauses</p>         |
|  <p>sân</p>       |  <p>ga ra</p>    | <p><b>die Garage</b></p> <p>Cửa ga ra đóng tự động.<br/>Die Tür der Garage schließt automatisch.</p> <p>Lektion 69 · Räume &amp; Teile des Hauses</p>                | <p><b>der Hof</b></p> <p>Lũ trẻ đang chơi ở ngoài sân.<br/>Die Kinder spielen auf dem Hof.</p> <p>Lektion 69 · Räume &amp; Teile des Hauses</p>               |

|                                                                                                     |                                                                                                   |                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p>tầng hầm</p>    |  <p>trần nhà</p> | <p><b>die Decke</b></p> <p>Chúng tôi đã sơn trần nhà màu trắng.<br/>Wir haben die Decke weiß gestrichen.</p> <p>Lektion 69 · Räume &amp; Teile des Hauses</p> | <p><b>der Keller</b></p> <p>Tầng hầm này rất sạch.<br/>Dieser Keller ist sehr sauber.</p> <p>Lektion 69 · Räume &amp; Teile des Hauses</p>                                          |
|  <p>mái nhà</p>    |  <p>tường</p>   | <p><b>die Wand</b></p> <p>Anh ấy sơn bức tường màu xanh.<br/>Er strich die Wand blau.</p> <p>Lektion 69 · Räume &amp; Teile des Hauses</p>                    | <p><b>das Dach</b></p> <p>Cái mái nhà đó trông cũ quá.<br/>Das Dach sieht alt aus.</p> <p>Lektion 69 · Räume &amp; Teile des Hauses</p>                                             |
|  <p>phòng</p>     |  <p>cửa</p>    | <p><b>die Tür</b></p> <p>Cái cửa này cần được thay thế.<br/>Diese Tür muss ersetzt werden.</p> <p>Lektion 58 · Zuhause &amp; Wichtiges 1</p>                  | <p><b>das Zimmer</b></p> <p>Bạn có hài lòng với phòng của mình không?<br/>Bist du zufrieden mit deinem Zimmer?</p> <p>Lektion 58 · Zuhause &amp; Wichtiges 1</p>                    |
|  <p>chìa khóa</p> |  <p>cửa sổ</p> | <p><b>das Fenster</b></p> <p>Cửa sổ rất sạch.<br/>Das Fenster ist sehr sauber.</p> <p>Lektion 58 · Zuhause &amp; Wichtiges 1</p>                              | <p><b>der Schlüssel</b></p> <p>Tôi nghĩ là tôi đã làm mất chìa khóa của mình.<br/>Ich glaube, ich habe meinen Schlüssel verloren.</p> <p>Lektion 58 · Zuhause &amp; Wichtiges 1</p> |

|                                                                                                              |                                                                                                           |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>ánh sáng</b></p>      |  <p><b>công tắc</b></p>  | <p><b>der Schalter</b></p> <p>Công tắc đèn ở trên tường.<br/>Der Schalter für das Licht ist an der Wand.</p> <p>Lektion 58 · Zuhause &amp; Wichtiges 1</p> | <p><b>das Licht</b></p> <p>Căn phòng này có rất nhiều ánh sáng.<br/>Dieses Zimmer bekommt viel Licht.</p> <p>Lektion 58 · Zuhause &amp; Wichtiges 1</p>       |
|  <p><b>giường</b></p>       |  <p><b>nhà bếp</b></p>  | <p><b>die Küche</b></p> <p>Nhà bếp này rất sạch sẽ.<br/>Diese Küche ist sehr sauber.</p> <p>Lektion 58 · Zuhause &amp; Wichtiges 1</p>                     | <p><b>das Bett</b></p> <p>Tôi vẫn cần mua một cái giường.<br/>Ich muss noch ein Bett kaufen.</p> <p>Lektion 58 · Zuhause &amp; Wichtiges 1</p>                |
|  <p><b>nhà vệ sinh</b></p> |  <p><b>tắm</b></p>     | <p><b>die Dusche</b></p> <p>Họ tắm mỗi ngày.<br/>Sie nehmen täglich eine Dusche.</p> <p>Lektion 58 · Zuhause &amp; Wichtiges 1</p>                         | <p><b>das Badezimmer</b></p> <p>Cô ấy thường xuyên sử dụng nhà vệ sinh.<br/>Sie benutzt das Badezimmer oft.</p> <p>Lektion 58 · Zuhause &amp; Wichtiges 1</p> |
|  <p><b>Wi-Fi</b></p>       |  <p><b>địa chỉ</b></p> | <p><b>die Adresse</b></p> <p>Địa chỉ của bạn là gì?<br/>Wie ist deine Adresse?</p> <p>Lektion 58 · Zuhause &amp; Wichtiges 1</p>                           | <p><b>das WLAN</b></p> <p>Quán này có Wi-Fi không?<br/>Gibt es in dieser Bar WLAN?</p> <p>Lektion 58 · Zuhause &amp; Wichtiges 1</p>                          |

|                                                                                                   |                                                                                                      |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p>ghế sofa</p>  |  <p>cái bàn</p>     | <p><b>der Tisch</b></p> <p>Đây có phải là cái bàn mới không?<br/>Ist das ein neuer Tisch?</p> <p>Lektion 67 · Zuhause &amp; Wichtiges 2</p>                    | <p><b>das Sofa</b></p> <p>Chiếc ghế sofa này rất thoải mái.<br/>Dieses Sofa ist sehr bequem.</p> <p>Lektion 67 · Zuhause &amp; Wichtiges 2</p>    |
|  <p>ghế</p>      |  <p>tủ quần áo</p> | <p><b>der Kleiderschrank</b></p> <p>Tủ quần áo đầy quần áo.<br/>Der Kleiderschrank ist voll mit Kleidung.</p> <p>Lektion 67 · Zuhause &amp; Wichtiges 2</p>    | <p><b>der Stuhl</b></p> <p>Fred luôn ngồi vào chiếc ghế đó.<br/>Fred sitzt immer auf dem Stuhl.</p> <p>Lektion 67 · Zuhause &amp; Wichtiges 2</p> |
|  <p>kệ</p>      |  <p>tủ lạnh</p>   | <p><b>der Kühlschrank</b></p> <p>Tủ lạnh giữ cho thức ăn luôn lạnh.<br/>Der Kühlschrank hält das Essen kalt.</p> <p>Lektion 67 · Zuhause &amp; Wichtiges 2</p> | <p><b>das Regal</b></p> <p>Tôi cần dọn dẹp cái kệ của mình.<br/>Ich muss mein Regal putzen.</p> <p>Lektion 67 · Zuhause &amp; Wichtiges 2</p>     |
|  <p>ngăn đá</p> |  <p>bếp</p>       | <p><b>der Herd</b></p> <p>Anh ấy thường xuyên dùng bếp.<br/>Er benutzt den Herd oft.</p> <p>Lektion 67 · Zuhause &amp; Wichtiges 2</p>                         | <p><b>der Gefrierschrank</b></p> <p>Ngăn đá đã đầy rồi.<br/>Der Gefrierschrank ist voll.</p> <p>Lektion 67 · Zuhause &amp; Wichtiges 2</p>        |

|                                                                                                          |                                                                                                                  |                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>lò nướng</b></p>  |  <p><b>bồn rửa</b></p>          | <p><b>die Spüle</b></p> <p>Bồn rửa bát đang đầy đĩa.<br/>Die Spüle ist voller Teller.</p> <p>Lektion 67 · Zuhause &amp; Wichtiges 2</p>                          | <p><b>der Ofen</b></p> <p>Cái lò nướng này rất nóng.<br/>Dieser Ofen wird sehr heiß.</p> <p>Lektion 67 · Zuhause &amp; Wichtiges 2</p>                      |
|  <p><b>đèn</b></p>      |  <p><b>thùng rác</b></p>       | <p><b>der Mülleimer</b></p> <p>Daniel đã đổ thùng rác.<br/>Daniel leerte den Mülleimer.</p> <p>Lektion 67 · Zuhause &amp; Wichtiges 2</p>                        | <p><b>die Lampe</b></p> <p>Mẹ tôi dùng đèn để đọc sách.<br/>Meine Mutter benutzt eine Lampe zum Lesen.</p> <p>Lektion 67 · Zuhause &amp; Wichtiges 2</p>    |
|  <p><b>đồng hồ</b></p> |  <p><b>máy tính</b></p>       | <p><b>der Computer</b></p> <p>Tôi dùng máy tính để làm việc.<br/>Ich benutze einen Computer für die Arbeit.</p> <p>Lektion 68 · Hausrat — Geräte &amp; Möbel</p> | <p><b>die Uhr</b></p> <p>Chiếc đồng hồ chỉ giờ.<br/>Die Uhr zeigt die Zeit an.</p> <p>Lektion 68 · Hausrat — Geräte &amp; Möbel</p>                         |
|  <p><b>khung</b></p>   |  <p><b>đài phát thanh</b></p> | <p><b>das Radio</b></p> <p>Tôi nghe đài phát thanh.<br/>Ich höre Radio.</p> <p>Lektion 68 · Hausrat — Geräte &amp; Möbel</p>                                     | <p><b>der Rahmen</b></p> <p>Anh ấy đã sơn cái khung gỗ đó.<br/>Er hat den hölzernen Rahmen gestrichen.</p> <p>Lektion 68 · Hausrat — Geräte &amp; Möbel</p> |

|                                                                                                   |                                                                                                     |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p>máy ảnh</p>   |  <p>lò sưởi</p>    | <p><b>der Kamin</b></p> <p>Lửa cháy trong lò sưởi.<br/>Das Feuer brennt im Kamin.</p> <p>Lektion 68 · Hausrat — Geräte &amp; Möbel</p>                     | <p><b>die Kamera</b></p> <p>Tôi vừa mua một chiếc máy ảnh mới.<br/>Ich habe eine neue Kamera gekauft.</p> <p>Lektion 68 · Hausrat — Geräte &amp; Möbel</p>           |
|  <p>ghế bành</p> |  <p>tủ bát</p>    | <p><b>der Schrank</b></p> <p>Những chiếc đĩa ở trong tủ bát.<br/>Die Teller stehen im Schrank.</p> <p>Lektion 68 · Hausrat — Geräte &amp; Möbel</p>        | <p><b>der Sessel</b></p> <p>Anh ấy nghỉ ngơi trên chiếc ghế bành.<br/>Er ruht sich im Sessel aus.</p> <p>Lektion 68 · Hausrat — Geräte &amp; Möbel</p>               |
|  <p>tủ sách</p> |  <p>ngăn kéo</p> | <p><b>die Schublade</b></p> <p>Chìa khóa ở trong ngăn kéo.<br/>Die Schlüssel liegen in der Schublade.</p> <p>Lektion 68 · Hausrat — Geräte &amp; Möbel</p> | <p><b>das Bücherregal</b></p> <p>Anh ấy đã mua một chiếc tủ sách mới.<br/>Er hat ein neues Bücherregal gekauft.</p> <p>Lektion 68 · Hausrat — Geräte &amp; Möbel</p> |
|  <p>sảnh</p>    |  <p>thảm</p>     | <p><b>der Teppich</b></p> <p>Con mèo đang ngủ trên tấm thảm.<br/>Die Katze schläft auf dem Teppich.</p> <p>Lektion 68 · Hausrat — Geräte &amp; Möbel</p>   | <p><b>der Flur</b></p> <p>Chúng tôi đã đợi ở sảnh.<br/>Wir haben im Flur gewartet.</p> <p>Lektion 68 · Hausrat — Geräte &amp; Möbel</p>                              |